

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN X
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2025/DS-ST
Ngày: 12-02-2025
V/v “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyển.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

2. Ông Văn Phú Hiên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Không tham gia.

Ngày 12 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 382/2024/TLST-DS, ngày 04 tháng 11 năm 2024 về việc “*Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 171/2024/QĐXXST-DS, ngày 23/12/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-DS, ngày 17/01/2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Văn T, sinh năm 1972 và bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Cùng trú tại tổ 00, ấp P, xã H, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

2. Bị đơn: Ông Hoàng Tiến D, sinh năm 1972 (Vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp N, xã X1, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C thống nhất trình bày:

Do mối quan hệ quen biết với ông Hoàng Tiến D nên vợ, chồng ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C đã đưa cho ông D tổng cộng 03 lần tiền cụ thể như sau: Ngày 14/02/2023 (lần thứ nhất) đưa số tiền 100.000.000 đồng, ngày 05/3/2023 (lần thứ hai) đưa thêm số tiền 30.000.000 đồng và đến ngày 25/3/2023

(lần thứ ba) tiếp tục đưa thêm số tiền 20.000.000 đồng. Cộng cả 03 (ba) lần, ông T và bà C đã đưa cho ông D tổng số tiền là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Mục đích của việc đưa tiền cho ông D là để nhờ ông D làm lại sổ đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho vợ, chồng ông T và bà C. Ngay tại thời điểm nhận tiền (lần thứ nhất), ông D có hứa với vợ, chồng ông T và bà C là trong khoảng thời gian từ 03 đến 04 tháng sẽ làm xong sổ đỏ cho vợ, chồng ông T và bà C. Tuy nhiên, quá thời hạn trên ông D vẫn không thực hiện được công việc như đã hứa (thỏa thuận) nên vợ, chồng ông T và bà C phải nhiều lần liên lạc, nhắn tin, gọi điện thoại cho ông D nhưng ông D không trả lời và cố tình tránh né. Nhận thấy, quyền và lợi ích bị xâm phạm nên ông T và bà C yêu cầu Tòa án buộc ông Hoàng Tiến D phải trả lại cho ông T và bà C toàn bộ tổng số tiền đã nhận là 150.000.000 đồng; ông T và bà C không tính lãi đối với số tiền trên từ ngày 25/3/2023 (ngày cuối cùng ông D nhận tiền) cho đến nay, chỉ yêu cầu Tòa án tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi ông D trả hết số tiền trên cho ông T và bà C. Bên cạnh đó, ông T và bà C cùng xác định số tiền trên là tài sản chung của hai vợ, chồng không liên quan đến người khác; ông T và bà C chỉ yêu cầu một mình ông D phải có nghĩa vụ trả lại số tiền trên; về án phí và chi phí tố tụng (nếu có), ông T và bà C đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài những nội dung trên, ông T và bà C không có ý kiến gì khác cũng như không có yêu cầu gì thêm.

Đối với bị đơn là ông Hoàng Tiến D:

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng ông D vẫn không đến Tòa án tham gia giải quyết. Tòa án cũng không nhận được văn bản ghi ý kiến hay bản tự khai của ông D.

Tài liệu, chứng cứ do đương sự cung cấp:

Nguyên đơn giao nộp kèm theo đơn khởi kiện là 01 giấy nhận tiền (bản viết tay bằng mực màu xanh, được viết trên 02 mặt của 01 tờ giấy có dòng kẻ ngang, loại giấy của quyển sổ tay ghi các ngày 14/2/2023, ngày 5/3/2023 và ngày 25/3/2023; có chữ ký, chữ viết ghi họ, tên Hoàng Tiến D và Trần Văn T); căn cước công dân mang tên ông T và bà C (bản sao); giấy xác nhận thông tin về cư trú của ông T và bà C (bản chính).

Tại phiên tòa:

Ông Hoàng Tiến D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; nguyên đơn ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C vắng mặt có lý do nhưng vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và các yêu cầu tại những buổi làm việc trước, không thay đổi, bổ sung gì thêm. Các đương sự không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ mới.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Xác định quan hệ tranh chấp: Khi thụ lý vụ án, Tòa án xác định đây là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản theo thông báo thụ lý vụ án số 382/TB-TLVA, ngày 04 tháng 11 năm 2024. Xét thấy, tại giấy nhận tiền ghi các ngày 14/2/2023, ngày 5/3/2023 và ngày 25/3/2023, giữa nguyên đơn và bị đơn không có thỏa thuận về việc vay (mượn) tiền cũng như không có thỏa thuận thời hạn trả nợ hoặc trả lãi; bị đơn nhận tiền với mục đích được thỏa thuận tại giấy nhận tiền là để thực hiện một công việc nhất định. Do đó, xác định lại đây là tranh chấp về việc đòi lại tài sản.

[2] Tại đơn khởi kiện, ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C yêu cầu Tòa án tuyên buộc ông Hoàng Tiến D phải trả lại toàn bộ tổng số tiền đã nhận được xác định quan hệ tranh chấp là “Tranh chấp về giao dịch dân sự, hợp đồng dân sự” quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; ông Hoàng Tiến D có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, vẫn tiến hành xét xử.

[4] Sự vắng mặt của Kiểm sát viên: Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu có văn bản thông báo không tham gia phiên tòa với lý do vụ án không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng Dân sự (Công văn số 17/CV-VKS, ngày 07/01/2025) nên Hội đồng xét xử, tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

[5] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ nội dung trong giấy nhận tiền ghi các ngày 14/2/2023, ngày 5/3/2023 và ngày 25/3/2023 cứ sau mỗi lần nhận tiền (tương ứng với các ngày nêu trên) ông D đều tự nguyện ký và viết đầy đủ họ tên của mình vào giấy. Mặt khác, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, không có yêu cầu phản tố. Toàn bộ tài liệu, chứng cứ nêu trên đã được Tòa án thông báo cho ông D tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, bị đơn phải chịu hậu quả pháp lý của việc không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196

và Điều 199 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của nguyên đơn để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[6] Xét giấy nhận tiền ghi các ngày 14/2/2023, ngày 5/3/2023 và ngày 25/3/2023:

Theo lời trình bày của nguyên đơn, do quen biết với ông Hoàng Tiến D và tự nhận thức rằng ông D có mối quan hệ rộng ngoài xã hội, có khả năng xin cấp đổi lại sổ đỏ (giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) cho gia đình một cách nhanh chóng nên đã tự nguyện nhờ (thỏa thuận) với ông D để ông D làm giúp. Sau khi được ông D đồng ý thì vào ngày 14/2/2023 hai bên thống nhất lập và ký giấy nhận tiền. Trong quá trình thực hiện công việc, ông D còn nhận thêm 02 lần tiền nữa cụ thể vào các ngày 5/3/2023 và ngày 25/3/2023. Theo nội dung thỏa thuận tại giấy nhận tiền này, ông D có cam kết “Nếu trong vòng 4 tháng không lo được sổ. Tôi hoàn số tiền trả lại cho ông T”. Như vậy, lời trình bày của nguyên đơn và chứng cứ nguyên đơn giao nộp có đủ cơ sở xác định bị đơn đã nhận của nguyên đơn 03 lần tiền với tổng số tiền là 150.000.000 đồng và đến nay chưa trả cho nguyên đơn. Tại giấy nhận tiền (trang thứ nhất) dưới phần nội dung thỏa thuận có chữ ký và chữ viết mang tên Hoàng Tiến D và Trần Văn T nên đã làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định tại Điều 117 và Điều 119 của Bộ luật Dân sự.

[7] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[7.1] Yêu cầu tính lãi và mức lãi suất: Tại đơn khởi kiện, ông T và bà C yêu cầu ông D có nghĩa vụ trả lại tổng số tiền 150.000.000 đồng và phải chịu mức lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày nhận tiền cho đến nay. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng ông T và bà C chỉ yêu cầu Tòa án tính lãi đối với số tiền 150.000.000 đồng theo mức lãi suất mà pháp luật quy định kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi ông D trả hết số tiền trên cho ông T và bà C. Xét thấy, đây là quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, phù hợp với quy định tại Điều 5 của Bộ luật Tố tụng Dân sự nên chấp nhận.

[7.2] Yêu cầu đòi lại tiền: Như đã nhận định ở các phần trên, có đủ cơ sở để khẳng định ông D đã nhận 03 lần tiền với tổng số tiền là 150.000.000 đồng của ông T và bà C, mục đích để làm sổ đỏ cho ông T và bà C, thời hạn các bên thống nhất là 4 tháng kể từ ngày 14/2/2023. Tuy nhiên, đã quá thời hạn trên nhưng ông D không thực hiện được công việc như đã hứa hẹn cũng không trả lại tiền cho ông T và bà C. Do bị đơn vi phạm thỏa thuận, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên căn cứ các Điều 105, 164, 166 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông D có nghĩa vụ trả cho ông T và bà C tổng số tiền đã nhận là 150.000.000 đồng.

[8] Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự đối với giá trị tài sản phải thực hiện nghĩa vụ. Cụ thể: 150.000.000 đồng x 5% = 7.500.000 đồng.

[9] Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 21, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Điều 105, Điều 164, Điều 166 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C đối với ông Hoàng Tiến D về việc “Tranh chấp đòi lại tài sản”.

Buộc ông Hoàng Tiến D có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C tổng số tiền đã nhận là 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) theo giấy nhận tiền ghi các ngày 14/2/2023, ngày 5/3/2023 và ngày 25/3/2023.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người phải thi hành án không thi hành số tiền nói trên, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Hoàng Tiến D phải chịu 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) tiền án phí.

- Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Thị C không phải chịu tiền án phí. Trả lại cho ông T và bà C số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005164, ngày 31/10/2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

“Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự”.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- TAND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- Sở Tư pháp tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu;
- VKSND huyện X;
- Chi Cục THADS huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến

